

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHEP 3, 4, 5 TUỔI

NĂM HỌC 2025– 2026

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Căn cứ vào chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025-2026
- Căn cứ vào khung thời gian năm học 2025-2026
- Căn cứ vào điều kiện thực tế CSVC và trình độ học sinh của các lớp mẫu giáo ghép 3,4,5 tuổi

2. Phương pháp giáo dục

- Phương pháp thực hành trải nghiệm
- Phương pháp trực quan – minh họa (Quan sát, làm mẫu, minh họa)
- Phương pháp dùng lời nói
- Phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ
- Phương pháp nêu gương – đánh giá
- Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM

3.Kế hoạch giáo dục năm học: 2025 - 2026

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên	Bước lên phía trước, bước sang ngang Co duỗi chân	1 - 9	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	` Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay; vỗ 2 tay vào nhau; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao)	` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	` Cúi về phía trước, ngửa người ra sau ` Quay sang trái, sang phải (Kết hợp tay chống hông	` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước,		

			hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái ` Nghiêng người sang sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái	một chân về sau.		
4	3	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4 T ` Ngồi xổm, đứng lên; <b>Bật tại chỗ</b> * 4 -5 tuổi: đi khụy gối, đi trên dây (vạch kẻ sàn) * 3, 4,5 tuổi: <b>Bật (bật tại chỗ, bật liên tục về phía trước, bật liên tục vào vòng)</b> ` Bật xa (20-25; 35-40; 40-50 cm) * 4-5 tuổi: ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40 - 45 cm) ` Bật tách, khép chân qua (5 ô, 7 ô). ` Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15-20cm ` Nhảy lò cò (3m; 5m).	- Bật tại chỗ ` <b>Đi kiễng gót.</b> ` Đi trong đường hẹp ` Đi theo đường đích dắc - Bật về phía trước - Bước lên xuống bậc cao 30cm	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9	
5	4	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		- Bật liên tục về phía trước ` <b>Đi bằng gót chân, đi lùi.</b> ` Đi trên ghế thể dục - Đi khụy gối - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn		
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây	- Trèo lên, xuống 5-7 gióng thang	- Bật liên tục vào vòng ` <b>Đi bằng mép ngoài bàn chân.</b> ` Đi trên ván kê dốc ` <b>Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.</b> ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi khụy gối - Đi trên dây		

7	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: - Đi, chạy thay đổi tốc độ (vật chuẩn) theo hiệu lệnh; tốc độ; đích dắc * 4-5 tuổi: Chạy (15m, 18m); chạy chậm (60-80m; 100 - 120m) - Nhảy lò cò 3m-5m		1,3, 5,6 7, 9	
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt đích dắc)				
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)				
10	3	Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4 T: - Tung bóng:(Tung bóng với cô, với người đối diện. *3, 4, 5 T: - Tung bóng lên cao và bắt - Ném xa bằng 2 tay	- Lăn bóng với cô		
11	4	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	* 3, 4, 5T: - Đập và bắt bóng (Đập bắt bóng tại chỗ. Đập bắt bóng với cô.) - Ném xa (Ném xa bằng 1 tay) - Ném trúng đích (Ném trúng đích bằng 1 tay)		2, 3, 4, 5,6, 7, 8, 9	

12	5	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.	- Chuyển bắt bóng (2 bên, theo hàng ngang, hàng dọc, qua đầu, qua chân.)	- Đi đập và bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	*3, 4,5 T - Bò (theo hướng thẳng; bò bằng bàn tay bàn chân 3-4m, 4- 5m; bò đích dốc qua 5,7 điểm) - Trườn về phía trước, trườn theo hướng thẳng, trườn kết hợp trèo qua ghế - Ném trúng đích bằng 1 tay	* 3T: - Bước lên xuống bậc cao 30 cm - Trườn theo hướng đích dốc - Bò theo đường đích dốc - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	
14	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dốc (3 - 4 điểm đích dốc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* 4,5 T - Bò chui qua ống dài (1,5x 0,6m - 1,2x 0,6m) - Trèo (Trèo lên xuống 5,7 giống thang) * 3,4 T - Bò chui qua cổng	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm - Bò đích dốc qua 5 điểm - Trườn theo hướng thẳng		
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm - Bò đích dốc qua 7 điểm		

		- Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.				
16	3	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	* 3,4,5T: - Các loại cử động (Bàn tay, ngón tay, cổ tay..) - Cắt: (Cắt đường thẳng, cắt đường vòng cung) - Tô: (Vẽ nguệch ngoạc, vẽ hình, đồ theo nét) - Cài cời cúc (xâu, buộc dây...)	- Đan tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Dán giấy - Sử dụng kéo bút	1, 4, 6, 7, 8	
17		Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và có 1 số kỹ năng trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cời cúc.				
18	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	- Tết sợi đôi - Xâu, luôn, buộc dây - Lắp (Lắp ghép hình; Lắp ráp)	Gập giấy		
19		Trẻ phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cời cúc, buộc				

		dây giày, khâu, luồn				
20		Trẻ thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay		- Bẻ nắn - Kéo khóa(phéc mơ tuya,) - Tắt sợi 3		
21	5	Trẻ biết phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi bàn tay. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu luồn dây giày. Tắt sợi đôi, ba, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya				

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

22	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 tuổi: Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		2,5	
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</li> <li>-` Rau, quả chín có nhiều vitamin.				

24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		` Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	Nhận biết một số món ăn quen thuộc		5	
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		
27	5			` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi ăn uống đủ chất, đủ lượng Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		3,5	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.				
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo	* 3, 4, 5T: - Tập làm 1 số việc tự phục vụ (Làm quen đánh răng; Tập đánh răng; Rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, Đi	- Thể hiện bằng lời nói nhu cầu ăn, ngủ vệ sinh	1	

			vệ sinh đúng nơi quy định) * 4,5 T:			
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.			
33	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
34		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
35	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách		
36		Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				
37	3	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 T: - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh	- Nhận biết trang phục phù hợp theo thời tiết.	2, 6, 9	
38		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh				

		răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.			
39		Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã.	- Cách phòng tránh 1 số biểu hiện khi ốm * 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định.			
40	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Lợi ích của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm			
41		Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	2, 6, 9		

42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.				
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	* 3,4,5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ			
44		Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.				
45		Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không tự lấy thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. Không theo người lạ ra				

**1, 3, 4, 6,
7, 8**

		khỏi khu vực trường lớp.				
46		Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch				
47		Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
48	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
49		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên,				

		địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.				
50		Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			1, 3, 4, 6, 7, 8	
51		Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.				
52	5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... – Biết không tự ý uống thuốc. -Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe				
53		Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn:				

		+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
54		Biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào...				

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

55	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5T: ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9	
56		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4 -5 tuổi: + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo			

57		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi (1-2, 2-3 dấu hiệu) ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Phân loại 1-2; 2-3 dấu hiệu) ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.			
58		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			
59		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			
60		Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			
61		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			
62		Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			
63	4	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như	* 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.			

		đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướ	‘ Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, sự khác nhau giữa ngày và đêm ‘ Các nguồn nước trong môi trường sống (‘ Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. *) 4 -5 tuổi: + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây			
64		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng như:				
65		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.				
66		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện:				
67		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu				
68		Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.				
69		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp				

1, 2, 3, 5,
6, 7, 8, 9

		để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
70		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
71		Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
72		Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...				
73	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.. và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
74		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự		Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		

		phát triển.				
75		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.				
76		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau				
77		Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.				
78		Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.				
79		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
80		Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

81	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 tuổi: Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng	1 và nhiều.		
82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	* 3,4 T: Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.		1, 2,3, 4,5, 6,7, 9	

83		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. * 4-5 tuổi:			
84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. (số nhà, biển số xe)			
85		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5, 10)			
86		Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
88	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9	
89		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
90		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
91	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...				
92		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Gộp tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm)			

93		Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
94		Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
96	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
97	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày			7	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày				
100	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T: - Xếp tương ứng 1 - 1 ghép đôi.	- Xếp xen kẽ		
101	4	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	* 4, 5T:		2, 9	
102	5	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
103	5	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		

104		Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
105	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	6,7,8	
106	4	Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	* 4, 5T: - Đo độ dài (1 vật bằng 1 đơn vị đo, đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo - Đo độ dài 1 vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo			
107	5	Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.				
108	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5T: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết gọi tên các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	4, 6	
109	4	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật.		
110	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối trong thực tế. - Tạo ra 1 số hình hình học bằng các		

				cách khác nhau		
111	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
112	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	* 4, 5T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, phía phải, phía trái.)	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân	2, 8	
113	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.				
114	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với 1 vật nào đó làm chuẩn.		
115	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều tối.		
116	5	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Gọi tên các thứ tự trong tuần		

c) Khám phá xã hội

117	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 3, 4, 5 T: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên trường, lớp, tên và công việc của cô giáo. - Các hoạt động của trẻ ở trường mầm non.	- Đồ dùng, đồ chơi của lớp		
118		Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.				
119		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
120		Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				

121	4	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 4, 5 T: - Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Một số nhu cầu gia đình - Công việc của cô bác trong trường mầm non * 3, 4 T: - Họ tên, đặc điểm của các bạn. - Tên các bạn.		1, 2, 3	
122		Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
123		Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện				
124		Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
125		Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện				
126		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				
127	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Vị trí của trẻ trong gia đình, quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn) - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.		
128		Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
129		Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện				

		thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.				
130		Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
131		Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
132		Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của 1 số nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của 1 số nghề phổ biến.			
134	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4, 5 T: - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		4	
135	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”				
136	3	Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Bác Hồ kính yêu - Tên di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Cờ tổ quốc		
137		Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương như:	Hầm Đờ cát, Đồi A1,		1, 3, 4, 5, 6, 9	
138	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội : Ngày Quốc khánh (ngày 2/9	Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Hầm đại tướng Võ Nguyên Giáp			

139		Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương như:	- Ngày 22/12, ngày 8/3 * 4, 5T:			
140	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên	- Đặc điểm nổi bật của 1 số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước như: Hàm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng," Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban".			
141		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước				

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	* 3, 4, 5 T: - Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè..phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc.	1, 2, 4, 5, 6, 7	
143		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả....				
144		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.				
145	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo yêu cầu. (Đơn giản; 2 - 3 yêu cầu; 2 - 3 yêu cầu liên tiếp) * 4, 5 T:	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		
146		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...				
147		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ	- Nghe hiểu nội dung câu phức.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa		

		cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.				
149		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).				
150		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.				
151	3	Trẻ nói rõ các tiếng.	* 3, 4, 5 T:	- Kể lại một vài tình tiết chuyện đã được nghe. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	1 – 9	
152		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Phát âm các tiếng (của tiếng việt, có chứa âm khó, có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.			
153		Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép.			
154		Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	- Trả lời và đặt câu hỏi: (ai, cái gì, ở đâu, khi nào? Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?)			
155		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp.			
156		Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.			
157		Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết theo trình tự)			
158		Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.				
159		Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.				
160		Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được				

		dao...				
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.				
175		Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện				
176		Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.				
177		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
178	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Làm quen với 1 số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông; Đường dành cho người đi bộ. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Làm quen với cách đọc, và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc truyện" - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1 - 9	
179		Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.				
180		- Thích viết vẽ nguệch ngoạc				
181	4	Trẻ biết chọn sách để xem.				
182		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				
183		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).				
184		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...				
185		Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...				

186	5	Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	* 4, 5 T: - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Nhận dạng (1 số chữ cái , các chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - " Đọc" truyện qua tranh vẽ - Bảo vệ sách	- Sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình	
187		Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			
188		Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách			
189		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			
190		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.			
191		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình			

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

192	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 T: - Tên tuổi, giới tính -* 4, 5 T: - Sở thích, khả năng của bản thân	- Những điều bé thích, không thích	1, 2, 3	
193		Trẻ nói được điều bé thích, không thích.				
194	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.				
195		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.				
196	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Điểm giống và khác nhau của mình với bạn khác.		
197		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		

198		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).				
199		Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/em trong gia đình.				
200		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.				
201		Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.				
202	3	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	* 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 4, 5T: - Một số quy định ở nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường.		1, 3, 5, 7,9	
203		Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích				
204	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).				
205		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)				
206	5	Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Thực hiện công việc được giao: trực nhật, xếp dọn đồ chơi. - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.		
207	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét			
208		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.				
209		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ				

210		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi..... - Kính yêu Bác Hồ.			
211	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. * 3,4 T: - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua trò chơi, hát, vận động.	- Bộc lộ trạng thái cảm xúc tình cảm phù hợp qua vẽ, nặn, xếp hình.	2, 3, 9	
212		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên				
213		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	* 4, 5 T:			
214		. – Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua tranh ảnh.			
215		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương đất nước: như Lễ hội hoa ban, Diềm văn hóa Linh Sơn, Khu du lịch Homsthay Mường Then,			
216	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp. - Môi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc(vui buồn, sợ hãi, tức giận....qua tranh ảnh, âm nhạc)		
217		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên xấu hổ				
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.				
219		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				
220		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể				

		chuyện về Bác Hồ.				
221		- Trẻ biết 1 vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và 1 vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn, ...) của quê hương đất nước				
222	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- * 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 3, 4 T: - Chờ đến lượt. * 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường. - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu" - Yêu mến bố, mẹ, anh chị em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn.	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	
223		Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...				
224		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
225		Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.				
226	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		- Phân biệt hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."		
227		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.				
228		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói				
229		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.				
230		Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật				
231		Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng,		- Tôn trọng, chấp nhận - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi " Đúng, sai, tốt,		

		vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		xấu."		
232	5	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép				
233		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.				
234		Trẻ biết chờ đến lượt.				
235		Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
236		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).				
237	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.				
238		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định				
239	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
240		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	* 3, 4, 5 T: - Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		4, 5, 6, 8	
241		Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.				
242		Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng				
243		Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
244	5	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
245		Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái				

		hoa...).				
246		Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.				
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ						
247	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.			1 - 9	
248		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.				
249		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				
250	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	* 3, 4T: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng thiên nhiên trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. * 4, 5 T: - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: nhạc thiếu nhi, dân ca.		1 - 9	
251		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ: thích nghe				

		và kể câu chuyện.			1->9	
252		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				
253		Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra sắc thái " vui, buồn, tình cảm tha thiết.." của các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc cổ điển.		
254	5	Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và kể câu chuyện.				
255		Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.				
256		Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát . -Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp phách. * 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
257	3	Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).				
258	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt,				

		điệu bộ ...	hát.		
259		Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu các bài hát, bản nhạc. (thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc).		
260		Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
261	5	Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			
262		Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý			
263		Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	* 3, 4, 5 T: - Nhận xét sản phẩm tạo hình		
264		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp các kỹ năng) Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	
265	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	* 4, 5 T:	- Sử dụng 1 số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
266		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		
267		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp: Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp		
268		Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			

269	4	Trẻ có khả năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về hình dáng, đường nét, màu sắc.		
270		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
271		Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			
272		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
273		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
274	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình tạo ra sản phẩm có bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình có bố cục.		
275		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			
276		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			
277		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			
278		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo			

		thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
279		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.				
280	3	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích các bài hát, / Nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc	1- 9	
281		Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc		
282	4	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		
283		Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
285	5	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc 1 đoạn).		
285	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra sản phẩm đơn giản.	1 – 9	
286		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
287	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	* 3, 4, 5T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình. * 4, 5 T: - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
288		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
289		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu		

290	5	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
-----	---	---	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP

BGH KÝ DUYỆT

Lương Thị Xuyên

Lò Thị Thiện